

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách
năm 2021 của Ủy ban Dân tộc**

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM ỦY BAN DÂN TỘC

Căn cứ Nghị định số 66/2022/NĐ-CP ngày 20/9/2022 của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 797/TB-BTC ngày 12/12/2022 của Bộ Tài chính về việc thẩm định quyết toán ngân sách năm 2021 đối với Ủy ban Dân tộc;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021, Thuyết minh quyết toán ngân sách năm 2021 của Ủy ban Dân tộc theo các biểu Phụ lục 01, 02 đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ trưởng, Chủ nhiệm UBND;
- Các Thứ trưởng, PCN UBND;
- Công TTĐT UBND;
- Lưu: VT, KHTC. 3

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Hầu A Lênh

ỦY BAN DÂN TỘC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**THUYẾT MINH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2021**

(Nguồn ngân sách nhà nước, không bao gồm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản)

(Kèm theo Quyết định số 1002 /QĐ-UBND ngày 29/12/2022
của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)**A. TÌNH HÌNH CHUNG****I. TÌNH HÌNH NGƯỜI LAO ĐỘNG:****1. Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 485 người***Trong đó:*

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 382 người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 39 người
- Người lao động theo hợp đồng khác: 64 người

2. Tăng trong năm: 21 người*Trong đó:*

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 08 người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 03 người
- Người lao động theo hợp đồng khác: 11 người

3. Giảm trong năm: 21 người*Trong đó:*

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 16 người
- Người lao động theo hợp đồng 68: 04 người
- Người lao động theo hợp đồng khác: 01 người

II. THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA NHIỆM VỤ CƠ BẢN:**1. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thu, chi:****a) Đánh giá chung:**

Năm 2021, Ủy ban Dân tộc đã hoàn thành khối lượng công việc theo kế hoạch được giao, các Vụ, đơn vị thực hiện các nhiệm vụ phát sinh, đột xuất trong năm, góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị chung của cơ quan Ủy ban Dân

tộc . Kết quả thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của Ủy ban Dân tộc trong năm như sau:

- Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi cho các hoạt động thường xuyên của Ủy ban. Thực hiện việc theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát và thanh quyết toán các nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

- Các Vụ, đơn vị của Ủy ban tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ chuyên môn và hoàn thành tương đối giải ngân các nguồn kinh phí đã được giao trong năm:

- + Thực hiện kinh phí các nhiệm vụ trong Chương trình công tác của CP, Thủ tướng CP năm 2021 như: Tham mưu xây dựng Quyết định của TTCP về phê duyệt Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045; Tham mưu xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của UBNDT; Tham mưu tổ chức hội thảo khoa học cấp quốc gia chủ đề: Đánh giá hiệu quả thực thi, chính sách pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc, đề xuất giải pháp hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật về lĩnh vực công tác dân tộc giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2045.

- + Thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019-2021: ký hợp đồng đặt hàng, thanh quyết toán và giải ngân kinh phí với 19 đơn vị báo, tạp chí, công ty phát hành báo chí Trung ương thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg năm 2021.

- + Thực hiện kinh phí Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2021, gồm các hoạt động: Xây dựng hệ thống thông tin bản đồ tích hợp dữ liệu điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019 và tích hợp phần mềm hỗ trợ kỹ thuật; Biên soạn một số ấn phẩm chuyên khảo, phân tích kết quả cuộc điều tra.

- + Triển khai thực hiện Quyết định 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về người có uy tín trong đồng bào DTTS năm 2021 gồm:

- ++ Biên soạn cập nhật nội dung và xuất bản, phát hành cuốn “Cẩm nang thông tin chính sách, pháp luật về công tác dân tộc dành cho người có uy tín”; Phối hợp với Đài truyền hình Việt Nam (VTV5) xây dựng và sản xuất các chương trình để phản ánh về tình hình triển khai, kết quả thực hiện chính sách và công tác vận động , phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS trên các lĩnh vực của đời sống xã hội.

- ++ Tổ chức đón tiếp chuẩn bị chỗ ăn, ở và quà tặng để Lãnh đạo Ủy ban tiếp các đoàn đại biểu người có uy tín trong đồng bào Dân tộc thiểu số từ các địa phương về thăm và làm việc với Ủy ban Dân tộc năm 2021.

+ Triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025” năm 2021 theo Quyết định số 1898/QĐ-TTg ngày 28/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ gồm các hoạt động: Tuyên truyền về bình đẳng giới trên ấn phẩm Tạp chí dân tộc; Biên soạn, in ấn và phát hành Sổ tay bình đẳng giới.

+ Thực hiện kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ với các hoạt động:

++ Kinh phí quản lý Khoa học, kinh phí hoạt động của Hội đồng khoa học, hội thảo khoa học và các nhiệm vụ khác.

++ Làm các thủ tục đóng Văn phòng Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020

++ Thực hiện 11 nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ (gồm: 6 nhiệm vụ chuyển tiếp và 5 nhiệm vụ mở mới năm 2021)

+ Thực hiện kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, điều tra cơ bản với các hoạt động:

++ Tổ chức 03 lớp tập huấn nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường tại Kiên Giang, Kon Tum, Lạng Sơn cho đối tượng là già làng trưởng bản và cán bộ làm công tác dân tộc.

++ Thực hiện 06 dự án bảo vệ môi trường gồm 03 Dự án môi trường chuyển tiếp và 03 Dự án môi trường mở mới; 02 Dự án điều tra cơ bản.

+ Thực hiện Đề án đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2021, kinh phí năm 2021 gồm các hoạt động chính: Biên soạn, in ấn phát hành Sổ tay Phổ biến pháp luật dành cho đồng bào dân tộc thiểu số Song ngữ Việt – Chăm; Biên soạn và phát hành cuốn sách "Hỏi đáp về chính sách dân tộc"; Sản xuất, phát sóng chuyên đề phát thanh tuyên truyền bằng tiếng Việt và tiếng dân tộc thiểu số phát trên Đài Tiếng nói Việt Nam; Sản xuất các tiểu phẩm Audio spot tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS và miền núi năm 2021; Sản xuất 03 phóng sự tài liệu phát sóng trên VTV1 thuộc Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN giai đoạn 2017-2021”; Sản xuất, phát sóng các chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật trên sóng Đài Truyền hình Việt Nam và trên sóng Đài Tiếng nói Việt Nam; Hỗ trợ duy trì mô hình điểm tuyên truyền PBGDPL tại xã Hướng Tân, huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị.

+ Thực hiện kinh phí sự nghiệp giáo dục-đào tạo và dạy nghề:

++ Tổ chức các lớp tập huấn cho công chức của Ủy ban tại các địa phương như 03 lớp bồi dưỡng nghiệp vụ QLNN tại Quảng Ninh, Lạng Sơn và Vĩnh Phúc; đáp ứng kịp thời về kinh phí cho cán bộ, công chức, viên chức được cử đi học tập chuyên môn, nghiệp vụ, đào tạo lại năm 2021.

++ Thực hiện Đề án: "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025" theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ gồm các hoạt động: Tổ chức các lớp tập huấn giảng viên giảng dạy kiến thức dân tộc cho giảng viên, báo cáo viên, các lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 3 và nhóm đối tượng 4 tại các tỉnh; Tổ chức xây dựng quy chế quản lý, cấp phát chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức dân tộc; Xây dựng thông tư quy định về bồi dưỡng kiến thức tiếng dân tộc đối với cán bộ công chức,...

++ Tổ chức các hoạt động hệ đào tạo đại học, mở mã ngành đào tạo, xuất bản Tạp chí nghiên cứu dân tộc,...

+ Thực hiện công tác nhân quyền và thực hiện công ước, điều ước, pháp luật quốc tế năm 2021 gồm hoạt động: Hội thảo tập huấn triển khai công Nhân quyền và thực hiện Công ước, Điều ước và Pháp luật Quốc tế năm 2021 tại Phú Yên.

+ Đáp ứng nhu cầu về kinh phí, phương tiện, trang phục để Thanh tra Ủy ban thực hiện kế hoạch thanh tra năm 2021 gồm: 02 cuộc thanh tra thường xuyên tại các địa phương (Yên Bái và Kon Tum) và 01 đoàn đi kiểm tra, xác minh tại Cao Bằng; mua sắm và trang cấp trang phục thanh tra theo định kỳ trang bị cho cán bộ, công chức của thanh tra Ủy ban.

+ Chuẩn bị kinh phí và quà tặng phục vụ Lãnh đạo Ủy ban đi thăm hỏi, tặng quà đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện nhiệm vụ chính trị của Ủy ban Dân tộc vào các dịp lễ, tết; hỗ trợ kinh phí chính trị phí cho hộ đồng bào DTTS bị nhiễm Covid-19 tại các địa phương như tỉnh Điện Biên; Bắc Giang và hỗ trợ hộ đồng bào DTTS nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn bị nhiễm Covid-19 đợt 1, đợt 2, gồm 10 tỉnh (Sơn La, Quảng Nam, Đắk Nông, Phú Yên, Lâm Đồng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Kiên Giang, An Giang) và Trường dự bị đại học TPHCM và đợt 3 gồm 17 tỉnh (Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bắc Kạn, Kiên Giang, Ninh Thuận, An Giang, Gia Lai, Kon Tum, Sơn La, Lai Châu, Hà Giang, Lào Cai, Đắk Nông, Đắk Lắk) và Trường dự bị đại học TPHCM.

+ Đáp ứng kịp thời kinh phí để các Vụ: Địa phương II, Vụ Địa phương III và Văn phòng đại diện TPHCM chỉ các hoạt động thường xuyên cho bộ máy cũng như việc triển khai thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở địa phương.

+ Hoàn thiện các thủ tục thanh quyết toán kinh phí mua sắm tài sản năm 2021; kinh phí phục vụ hoạt động hỗ trợ quản lý vận hành tòa nhà trụ sở Ủy ban Dân tộc tại 349 Đội Cấn, Ba Đình, HN.

+ Đáp ứng kinh phí mua sắm trang thiết bị, vật tư phục vụ hiệu quả cho công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19 của cơ quan UBND.

b) Đánh giá kết quả thực hiện chương trình, đề án, dự án lớn, CTMT quốc gia, CTMT: thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công: Không có

III. NHỮNG CÔNG VIỆC PHÁT SINH ĐỘT XUẤT TRONG NĂM:

Không có

B. THUYẾT MINH CHI TIẾT

I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NSNN TRONG NĂM

1. Nguyên nhân của các biến động quyết toán tăng, giảm so với dự toán được giao:

a) Kinh phí năm 2020 chuyển sang sử dụng và quyết toán: 7.052.922.662 đồng

b) Kinh phí giảm trong năm: 39.888.119.873 đồng do các nguyên nhân sau:

- Dự toán giữ lại tại Kho bạc thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên năm 2021 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ.

- Dự toán chưa chi hết cuối năm bị hủy do một số nhiệm vụ không thực hiện được do dịch bệnh Covid kéo dài, giãn cách xã hội nên không triển khai được; một số nhiệm vụ, dự án do trong quá trình thực hiện giá dự thầu thấp hơn giá mời thầu.

2. Nguồn NSNN trong nước:

a) Kinh phí đã nhận từ năm trước chuyển sang: 7.052.922.662 đồng, gồm:

- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ:* 3.361.596.662 đồng

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 139.838.750 đồng.

++ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-103): 139.838.750 đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 3.221.757.912 đồng, gồm:

++ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-103): 106.326.700 đồng

++ Chi quản lý nhà nước (Loại 340-341): 3.058.431.212 đồng (Loại 340-341: trong đó cải cách tiền lương: 1.686.000.000 đồng, kinh phí giao tự chủ: 1.372.431.212 đồng).

++ Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280-338): 163.326.700 đồng

- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ:* 3.691.326.000 đồng

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 1.691.326.000 đồng.

++ Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ (Loại 100-103): 1.691.326.000 đồng

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 2.000.000.000 đồng, gồm:

++ Chi sự nghiệp môi trường (Loại 250-278): 2.000.000.000 đồng.

b) Dự toán giao năm nay: 293.600.000.000 đồng

- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ:* 65.777.527.000 đồng

- + Dự toán giao đầu năm: 62.899.527.000 đồng
- + Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm: 2.878.000.000 đồng
- ++ Điều chỉnh tăng: 18.478.000.000 đồng
- ++ Điều chỉnh giảm: 15.600.000.000 đồng
- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 227.822.473.000 đồng*
- + Dự toán giao đầu năm: 228.320.473.000 đồng
- + Dự toán bổ sung, điều chỉnh trong năm: 498.000.000 đồng (Điều chỉnh giảm)
- ++ Điều chỉnh tăng: 26.939.468.000 đồng
- ++ Điều chỉnh giảm: 27.437.468.000 đồng

c) Kinh phí thực nhận trong năm: 255.537.111.080 đồng

- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 64.922.045.571 đồng*
- + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 64.922.045.571 đồng
- + Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng
- *Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 190.615.065.509 đồng*
- + Nhận từ rút dự toán ngân sách được giao: 190.615.065.509 đồng
- + Nhận từ Lệnh chi tiền cấp vào tài khoản tiền gửi: 0 đồng

d) Kinh phí giảm trong năm: 40.294.919.873 đồng

Trong đó chi tiết theo đơn vị như sau:

- *Kinh phí giảm của Văn phòng Ủy ban: 15.947.410.693 đồng, gồm:*

+ Kinh phí tiết kiệm dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021 thực hiện Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 866.222.541 đồng (theo Quyết định 464/QĐ-UBND ngày 30/6/2021: Loại 340-341: 557.793.441 đồng; Loại 070-083: 57.000.000 đồng; Loại 100-103: 12.677.300 đồng; Loại 280-338: 22.000.000 đồng; Loại 250-278: 116.751.800 đồng; Loại 160-171: 100.000.000 đồng).

+ Hủy dự toán do Kiểm toán Nhà nước xác định số kinh phí cắt giảm tăng thêm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP: 406.800.000 đồng (theo Báo cáo kiểm toán ngày 15/9/2022 về việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 của UBND: Loại 340-341)

+ Chi không hết, hủy dự toán: 14.674.388.152 đồng (Loại 340-341: 4.513.432.441 đồng; Loại 250-278: 1.142.092.271 đồng; Loại 100-103: 7.808.151.200 đồng; Loại 280-338: 60.952.040 đồng; Loại 070-083: 517.812.000 đồng; Loại 070-085: 577.813.000 đồng; Loại 160-171: 54.135.200 đồng).

Lý do: Một số nhiệm vụ không thực hiện vì không đủ thời gian do dịch Covid 19, một số nhiệm vụ giá trúng thầu thấp hơn giá mời thầu.

- *Kinh phí giảm của Trung tâm thông tin: 145.634.224 đồng, gồm:*

+ Chi không hết, hủy dự toán: 145.634.224 đồng (Loại 340-341)

Lý do: Một số nhiệm vụ không thực hiện vì không đủ thời gian do dịch Covid 19, một số nhiệm vụ giá trúng thầu thấp hơn giá mời thầu.

- *Kinh phí giảm của Học viện Dân tộc: 9.870.051.706 đồng, gồm:*

+ Kinh phí tiết kiệm dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2021 thực hiện Nghị quyết 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ: 910.210.800 đồng (Loại 070-Khoản 083)

+ Kinh phí chi không hết, dự toán bị hủy tại KBNN: 8.959.840.906 đồng (Loại 070-Khoản 083: 8.770.170.906 đồng; Loại 250-Khoản 278: 80.800.000 đồng; Loại 160-171: 108.870.000 đồng)

Lý do: Một số nhiệm vụ không thực hiện vì không đủ thời gian do dịch Covid 19, một số nhiệm vụ giá trúng thầu thấp hơn giá mời thầu.

- *Kinh phí giảm của Tạp chí Dân tộc: 905.368 đồng (Loại 160-171) do giá giá trúng thầu thấp hơn giá mời thầu.*

- *Kinh phí giảm của Báo Dân tộc và Phát triển: 2.555.520 đồng (Loại 160-171) do giá trúng thầu thấp hơn giá mời thầu.*

- *Kinh phí giảm của Ban quản lý dự án EMPS: 28.345.862 đồng (Loại 340-341) do tình hình dịch Covid 19 nên một số nhiệm vụ tổ chức hội thảo tại các tỉnh không thực hiện được.*

- *Kinh phí giảm của Văn phòng Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020: 370.916.500 đồng (Loại 100-103) do do tình hình dịch Covid 19 nên nhiệm vụ tổ chức hội thảo tổng kết chương trình không thực hiện được.*

- *Kinh phí giảm của đơn vị dự toán cấp I thực hiện nhiệm vụ cấp báo theo Quyết định 45/QĐ-TTg của TTCP: 13.929.100.000 đồng (Loại 160-171) do chi không hết hủy dự toán*

đ) Kinh phí đã nhận chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 3.614.726.959 đồng, gồm:

- *Kinh phí thường xuyên/tự chủ: 3.614.726.959 đồng*

+ Tiền đã nhận nhưng chưa chi: 0 đồng

+ Kinh phí đã rút dự toán NSNN để tạm ứng cho nhà cung cấp: 625.000.000 đồng.

++ Văn phòng Ủy ban: 175.000.000 đồng (Loại 100-Khoản 103: kinh phí thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ có thời có thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài sang năm 2022).

++ Học viện Dân tộc: 450.000.000 đồng (Loại 100-Khoản 103: kinh phí thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ có thời có thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài sang năm 2022).

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 2.989.726.959 đồng, gồm:

++ Văn phòng Ủy ban: 2.757.726.959 đồng (Loại 340-341: trong đó cải cách tiền lương: 1.686.000.000 đồng, kinh phí giao tự chủ: 896.726.959 đồng; Loại 100-103: 175.000.000 đồng là kinh phí thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ có thời có thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài sang năm 2022).

++ Học viện Dân tộc: 175.000.000 đồng (Loại 100-Khoản 103: kinh phí thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ có thời có thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài sang năm 2022).

++ Trung tâm thông tin: 57.000.000 đồng (Loại 280-338: kinh phí thuộc nguồn cải cách tiền lương).

- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ: 0 đồng

3. Nguồn viện trợ:

3.1. Dự toán được giao năm nay: 0 đồng

3.2. Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm: 0 đồng.

4. Nguồn vay nợ nước ngoài:

4.1. Dự toán được giao năm nay:

- DT giao đầu năm: 1.000.000.000 đồng

- DT bổ sung, điều chỉnh trong năm: 0 đồng

+ Điều chỉnh tăng: 0 đồng

+ Điều chỉnh giảm: 0 đồng

- Kinh phí đề nghị quyết toán: 162.600.000 đồng

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng

- Kinh phí hủy dự toán: 837.400.000 đồng

II. TÌNH HÌNH THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ SỬ DỤNG NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI: Không có

III. NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI: không có

IV. THUYẾT MINH KHÁC

1. Chi tiền lương:

a) Chi từ nguồn NSNN trong nước:

- Chi lương cho công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm):
30.941.370.244 đồng

- Chi cho người lao động theo hợp đồng 68: 2.252.836.770 đồng

b) Chi từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài: 0 đồng

c) Chi từ nguồn phí được khấu trừ, để lại: Không có

d) Chi từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: 12.004.541.501 đồng

đ) Chi từ nguồn khác: 0 đồng

2. Trích lập và sử dụng nguồn kinh phí cải cách tiền lương:

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			
			Nguồn NSNN	Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn sản xuất kinh doanh, dịch vụ	Nguồn khác
I	Số dư năm trước mang sang: - Văn phòng Ủy ban - Trung tâm thông tin	1.743.000.000 1.686.000.000 57.000.000	1.743.000.000 1.686.000.000 57.000.000			
II	Trích lập					
III	Sử dụng					
1	Sử dụng cho cải cách tiền lương					
2	Sử dụng cho đầu tư, mua sắm, hoạt động chuyên môn và thực hiện cơ chế tự chủ					
IV	Số dư chuyển năm sau: - Văn phòng Ủy ban - Trung tâm thông tin	1.743.000.000 1.686.000.000 57.000.000	1.743.000.000 1.686.000.000 57.000.000			

3. Chi NSNN bằng ngoại tệ: Không có

4. Thuyết minh khác: Không có

V. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, CƠ QUAN TÀI CHÍNH

- Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách nhà nước: 290.487.280 đồng là số kinh phí phải nộp theo kiến nghị của Bộ Tài chính tại Thông báo số 804/TB-BTC ngày

10/11/2021 của Bộ Tài chính thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 của Ủy ban Dân tộc.

- Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp ngân sách nhà nước: 290.487.280 đồng (theo kiến nghị của Bộ Tài chính), gồm:
 - + 140.487.280 đồng là số tiền phải nộp của Công ty Hỗ trợ phát triển dân tộc miền núi từ năm 1996 nhưng do Công ty này đã giải thể từ lâu không có khả năng thu hồi nên Ủy ban Dân tộc tiếp tục kiến nghị Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý nộp ngân sách nhà nước số tiền này.
 - + 150.000.000 đồng là số tiền Học viện Dân tộc phải nộp trả lại ngân sách nhà nước do chi sai chế độ. Tuy nhiên Học viện Dân tộc chưa kịp nộp lại ở thời điểm cuối năm 2021 vì vướng mắc một số thủ tục tại Kho bạc. Học viện Dân tộc đã nộp trả lại ngân sách nhà nước số tiền này vào ngày 21/4/2022.
 - Báo cáo kiểm toán ngày 15/9/2022 về việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021 của UBNDT:
 - + Hủy dự toán do Kiểm toán Nhà nước xác định số kinh phí cắt giảm tăng thêm theo Nghị quyết số 58/NQ-CP: 406.800.000 đồng.
 - + Giảm trừ dự toán năm 2023 do giao vượt quỹ lương và định mức chi quản lý hành chính: 446.851.280 đồng

ỦY BAN DÂN TỘC

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1002 /QĐ-UBND ngày 29 / 12 / 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Ủy ban	Tạp chí Dân tộc	Trung tâm Thông tin	Học viện Dân tộc	Báo Dân tộc và Phát triển	Văn phòng Chương trình KH&CN	Đơn vị dự toán cấp I (Cấp Báo, Tạp chí theo QĐ 45/QĐ-TTg)	Dự án Nâng cao hiệu quả các CTCSP và sáng kiến giảm nghèo EMPS
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí											
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	256.799	256.905	106	101.195	799	6.777	47.965	2.897	629	96.071	572
I	Nguồn ngân sách trong nước	256.636	256.743	106	101.033	799	6.777	47.965	2.897	629	96.071	572

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Ủy ban	Tạp chí Dân tộc	Trung tâm Thông tin	Học viện Dân tộc	Báo Dân tộc và Phát triển	Văn phòng Chương trình KH&CN	Đơn vị dự toán cấp I (Cấp Báo, Tạp chí theo QĐ 45/QĐ-TTg)	Dự án Nâng cao hiệu quả các CTCSP và sáng kiến giảm nghèo EMPS
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
1	Chi quản lý hành chính	87.674	87.674	0	83.891	0	2.911	0	300	0	0	572
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	45.103	45.103	0	45.103				0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	42.571	42.571	0	38.789		2.911		300	0	0	572
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	7.665	7.771	106	5.470	0	106	1.565	0	629	0	0
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	6.902	7.008	106	5.337	0	106	1.565	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	6.902	7.008	106	5.337	0	106	1.565	0	0	0	0
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	629	629	0	0	0	0	0	0	629	0	0
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	133	133	0	133	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	44.537	44.537	0	947	0	0	43.590	0	0	0	0
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.678	10.678	0	0	0	0	10.678	0	0	0	0
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	33.859	33.859	0	947	0	0	32.912	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	3.117	3.117	0	407	0	2.710	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.710	2.710	0	0	0	2.710	0	0	0	0	0
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	407	407	0	407	0	0	0	0	0	0	0

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Ủy ban	Tạp chí Dân tộc	Trung tâm Thông tin	Học viện Dân tộc	Báo Dân tộc và Phát triển	Văn phòng Chương trình KH&CN	Đơn vị dự toán cấp I (Cấp Báo, Tạp chí theo QĐ 45/QĐ-TTg)	Dự án Nâng cao hiệu quả các CTCSP và sáng kiến giảm nghèo EMPS
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	8.340	8.340	0	6.371	0	50	1.919	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.340	8.340	0	6.371	0	50	1.919	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	105.304	105.304	0	3.946	799	1.000	891	2.597	0	96.071	0
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	105.304	105.304	0	3.946	799	1.000	891	2.597	0	96.071	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc							
					Văn phòng Ủy ban	Tạp chí Dân tộc	Trung tâm Thông tin	Học viện Dân tộc	Báo Dân tộc và Phát triển	Văn phòng Chương trình KH&CN	Đơn vị dự toán cấp I (Cấp Báo, Tạp chí theo QĐ 45/QĐ-TTg)	Dự án Nâng cao hiệu quả các CTCSP và sáng kiến giảm nghèo EMPS
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10	11	12	13
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	163	163	0	163	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	163	163	0	163	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Dự án Chương trình mở rộng vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	163	163	0	163	0	0	0	0	0	0	0
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

